

ĐỀ THI HỌC KỲ 1 - TIẾNG NHẬT LỚP 6

Tên HS : _____

Lớp : _____

Bài 1: Hãy phiên âm sang Hiragana:

(0.1đ x 10 = 1.0đ)

① buta					⑥ empitsu							
② kabe					⑦ kusuriya							
③ kaze					⑧ karada							
④ gaka					⑨ hondana							
⑤ yubi					⑩ kazoku							

Bài 2: Hãy phiên âm sang romaji và cho biết nghĩa của từ vựng:

(0.1đ x 10 = 1.0đ)

① まんが		⑥ はっぱ	
② かばん		⑦ がっき	
③ たんぼ		⑧ びょういん	
④ さっか		⑨ きゅう	
⑤ けっこん		⑩ せんたく	

Bài 3: Hãy khoanh từ khác với các từ còn lại trong nhóm:

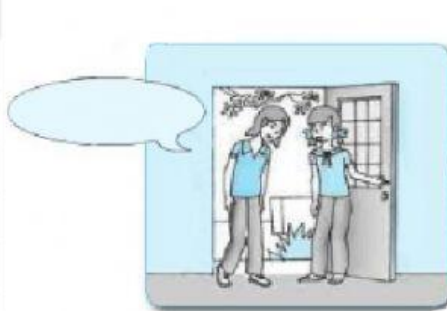
(0.1đ x 10 = 1.0đ)

① しゃしん、がか、かしゅ、せんせい		⑥ みみ、め、まち、くち	
② やま、じてんしゃ、たんぼ、かわ		⑦ つき、ほし、わたし、くも	
③ ほん、きょうかしょ、ぼうし、えんぴつ		⑧ おねえさん、せいと、おかあさん、おにいさん	
④ すいぎゅう、ねこ、たいこ、むし		⑨ はな、ばら、らん、たいふう	
⑤ としょかん、かばん、ちゅうがっこう、びょういん		⑩ かんじ、にほん、さっか、ひらがな	

Bài 4: Hãy chọn phương án đúng.

(0.25đ x 8 = 2.0đ)

- | | | |
|------------|---------------|------------|
| a. ただいま | e. 行ってらっしゃい | i. ごちそうでした |
| b. おかえり | f. ってきます | k. いただきます |
| c. しつれいします | g. おなか、いっぱいです | l. すみません |
| d. どうぞ | h. ごめんなさい | m. おじゃますます |



Bài 5: Hãy điền âm còn thiếu cho các từ dưới đây:

(0.1đ x 15 = 1.5đ)

① き ー て

⑥ せ ー と

② じてん ー ー

⑦ きょ か ー ー

③ たい ー ー

⑧ ち ー う が ー こ ー

④ こ ー り

⑨ お に ー さん

⑤ ぼ ー し

⑩ お と ー さん

